

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/As at 30 September 2025

Tên Quỹ: Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng
Fund name: Golden Dragon Equity Growth Fund
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Fund Management Company: HD Capital Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm 2025
Reporting Date: 01-Oct-25



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	4,934,354,830	20,464,257,150	-
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4,934,354,830	20,464,257,150	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	5,000,000	200,000	-
	Tiền gửi ký quỹ Derivatives account	2203.2		3,164,240,000	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.3	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.4	4,929,354,830	17,299,817,150	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	44,417,710,000	37,147,680,000	-
	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch Listed shares, registered for trading	2205.01	44,391,574,000	37,191,680,000	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	26,136,000	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index Future Contracts	2205.07	-	(44,000,000)	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	59,000,000	-	-
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	59,000,000	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trái tức được nhận Coupon Receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	49,411,064,830	57,611,937,150	-
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	7,057,210,000	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	164,711,105	145,072,885	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	5,000,000	200,000	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	17,011	7,739	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	120,590	32,938	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to Investors	2215.05	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	60,000,000	34,647,881	-
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	49,373,504	51,354,157	-
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	15,000,000	15,000,000	-
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	-
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	-
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	-	2,117,163	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	13,200,000	10,219,355	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	-	-	-
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Ngày 31 tháng 08 năm 2025 As at 31 Aug 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	8,468,652	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	-	-	-
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	1,025,000	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	164,711,105	7,202,282,885	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	49,246,353,725	50,409,654,265	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	5,046,019.66	5,046,387.93	-
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	9,759.45	9,989.25	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám Đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng

Golden Dragon Equity Growth Fund

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

01-Oct-25

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	61,976,111	8,482,619	79,057,266
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	59,000,000	-	59,000,000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	59,000,000	-	59,000,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	2,976,111	8,482,619	20,057,266
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	140,530,422	184,367,427	362,258,462
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	49,373,504	51,354,157	117,314,991
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	23,494,793	31,574,273	62,069,065
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	15,000,000	15,000,000	35,225,806
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2,967,225	11,074,273	14,041,498
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	27,568	-	27,568
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5,500,000	5,500,000	12,774,193
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	29,700,000	26,719,355	61,741,935
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	38,322,580
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	13,200,000	10,219,355	23,419,355
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	-	-	-

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	25,352,119	26,197,177	60,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	25,352,119	26,197,177	60,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.....</i> <i>Designing, printing, posting...expenses</i>	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	12,335,006	48,412,465	60,747,471
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	11,868,900	46,340,465	58,209,365
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2231.3	466,106	2,072,000	2,538,106
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	275,000	110,000	385,000
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.3	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	275,000	110,000	385,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	-	-	-
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(78,554,311)	(175,884,808)	(283,201,196)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(1,080,720,000)	150,440,000	(930,280,000)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	64,000,000	(83,000,000)	(19,000,000)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1,144,720,000)	233,440,000	(911,280,000)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(1,159,274,311)	(25,444,808)	(1,213,481,196)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	50,409,654,265	50,428,537,923	-
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(1,163,300,540)	(18,883,658)	49,246,353,725
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(1,159,274,311)	(25,444,808)	(1,213,481,196)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.1	(4,026,229)	6,561,150	50,459,834,921
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	12,984,945	14,300,000	50,484,584,945
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	(17,011,174)	(7,738,850)	(24,750,024)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	49,246,353,725	50,409,654,265	49,246,353,725

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/As at 30 September 2025

Tên Quỹ: Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng
Fund name: Golden Dragon Equity Growth Fund
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Fund Management Company: HD Capital Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm 2025
Reporting Date: 01-Oct-25

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch Listed shares, registered for trading	2246				
	ACB	2246.1	26,000	25,500	663,000,000	1.34%
	ANV	2246.2	86,000	28,850	2,481,100,000	5.02%
	BID	2246.3	8,000	40,000	320,000,000	0.65%
	CTG	2246.4	35,000	50,800	1,778,000,000	3.60%
	CTI	2246.5	29,000	25,150	729,350,000	1.48%
	DCM	2246.6	35,000	37,150	1,300,250,000	2.63%
	DSE	2246.7	22,000	29,350	645,700,000	1.31%
	DXG	2246.8	65,000	20,700	1,345,500,000	2.72%
	DXS	2246.9	53,000	12,250	649,250,000	1.31%
	FPT	2246.10	3,000	93,000	279,000,000	0.56%
	GEG	2246.11	40,000	16,300	652,000,000	1.32%
	GMD	2246.12	27,000	67,900	1,833,300,000	3.71%
	HAG	2246.13	28,000	16,300	456,400,000	0.92%
	HAH	2246.14	13,000	53,800	699,400,000	1.42%
	HCM	2246.15	26,000	26,700	694,200,000	1.40%
	HDC	2246.16	45,000	36,350	1,635,750,000	3.31%
	HDG	2246.17	40,000	32,300	1,292,000,000	2.61%
	HPG	2246.18	187,000	28,150	5,264,050,000	10.65%
	IMP	2246.19	5,600	52,900	296,240,000	0.60%
	ITC	2246.20	22,000	14,950	328,900,000	0.67%



STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	KBC	2246.21	46,000	36,100	1,660,600,000	3.36%
	KDH	2246.22	55,000	33,800	1,859,000,000	3.76%
	MBB	2246.23	13,000	26,200	340,600,000	0.69%
	MBS	2246.24	9,270	34,200	317,034,000	0.64%
	MSN	2246.25	15,000	81,000	1,215,000,000	2.46%
	MWG	2246.26	18,000	77,700	1,398,600,000	2.83%
	NLG	2246.27	35,000	40,200	1,407,000,000	2.85%
	NT2	2246.28	26,000	23,400	608,400,000	1.23%
	PHP	2246.29	10,000	34,600	346,000,000	0.70%
	PHR	2246.30	6,000	55,300	331,800,000	0.67%
	PVS	2246.31	21,000	32,800	688,800,000	1.39%
	STB	2246.32	26,000	56,900	1,479,400,000	2.99%
	TCB	2246.33	23,000	37,850	870,550,000	1.76%
	TCH	2246.34	90,000	22,150	1,993,500,000	4.03%
	VCB	2246.35	10,000	62,000	620,000,000	1.25%
	VCG	2246.36	36,000	27,700	997,200,000	2.02%
	VCI	2246.37	16,000	43,450	695,200,000	1.41%
	VHC	2246.38	15,000	55,700	835,500,000	1.69%
	VHM	2246.39	10,000	103,000	1,030,000,000	2.08%
	VIB	2246.40	32,000	19,900	636,800,000	1.29%
	VIP	2246.41	26,000	13,450	349,700,000	0.71%
	VLB	2246.42	12,000	46,000	552,000,000	1.12%
	VNM	2246.43	11,000	60,000	660,000,000	1.34%
	VPB	2246.44	5,000	31,100	155,500,000	0.31%
	TỔNG TOTAL	2247	1,361,870		44,391,574,000	89.84%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250				
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
	TỔNG TOTAL	2252				

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quý % of total asset
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
	QM.MBS	2253.1.1	9,000	2,904	26,136,000	0.05%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	-
2.1.		2253.2.1	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2254	9,000		26,136,000	0.05%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOAN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	1,370,870		44,417,710,000	89.89%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			59,000,000	0.12%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	-
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4			-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5			-	-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	-
	TỔNG TOTAL	2257			59,000,000	0.12%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			4,934,354,830	9.99%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2261			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2262			-	-
	TỔNG TOTAL	2263			4,934,354,830	9.99%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2264			49,411,064,830	100%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
-------------	------------------	------------------------	----------------------	---	------------------------------------	---

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cam kết. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị cam kết như sau:
Total market value of Index future contracts represents the difference between market value and committed value. Details of this is as follow:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám Đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 94/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng

Golden Dragon Equity Growth Fund

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

01-Oct-25

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

Ghi chú: ký báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

CHI NHÁNH
NAM KỶ KHỞI NGHĨANgân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám ĐốcĐại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management CompanyCông Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng

Golden Dragon Equity Growth Fund

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

HD Capital Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

01-Oct-25

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.18%	1.22%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.56%	0.75%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.71%	0.64%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.61%	0.62%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	3.37%	4.39%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	118.61%	439.70%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	50,463,879,300	50,457,300,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	50,463,879,300	50,457,300,000
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	5,046,387.93	5,045,730.00
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(3,682,700)	6,579,300

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 09 năm 2025 Sep 2025	Tháng 08 năm 2025 Aug 2025
2	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(368.27)	657.93
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(3,682,700)	6,579,300
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	1,331.73	1,432.93
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	13,317,300	14,329,300
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(1,700.00)	(775.00)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	(17,000,000)	(7,750,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	50,460,196,600	50,463,879,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	50,460,196,600	50,463,879,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,046,019.66	5,046,387.93
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.43%	0.43%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.67%	99.66%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9,759.45	9,989.25
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	22841	133	140

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 4.
All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 4.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám Đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc